

-지 말고

đừng làm vậy mà hãy

Đưa ra một phương án thay thế thay vì một lời cấm đơn thuần. Đây là dạng liên kết của 말다, nên nó đi với lời nhờ vả và lời đề nghị — không đi với câu trần thuật sự thật.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-지 말고	타다 → 타지 말고
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-지 말고	만들다 → 만들지 말고
Phải theo sau bởi	lời nhờ hoặc lời đề nghị	걸어요, 하세요, 갑시다
Câu trần thuật dùng	-지 않고 / 안 -고	타지 않고 걸었어요
Với danh từ	danh từ + 말고	이거 말고 저거
Cấm đoán đơn thuần	-지 마세요	타지 마세요

Khi nào dùng

Gắn -지 말고 vào gốc của bất kỳ động từ hành động nào, rồi nói tiếp điều bạn muốn xảy ra thay vào đó: 택시 타지 말고 걸어요. ㄹ của 말다 bị lược bỏ, giống như trong 마세요.

Hạn chế quan trọng nằm ở vế sau. Vì 말다 thuộc về lời nhờ vả, vế thứ hai phải là mệnh lệnh, lời đề nghị hoặc lời nhờ. Để trần thuật đơn thuần về việc bạn đã làm thay vào đó, tiếng Hàn dùng -지 않고 hoặc 안 -고.

Nó làm lời khuyên mềm đi đáng kể. 걱정하지 마세요 bảo người ta dừng lại; 걱정하지 말고 쉬세요 cho họ một hướng khác để làm.

Với danh từ, 말고 đứng một mình và có nghĩa “không phải cái này, mà là”: 이거 말고 저거 주세요.

Ví dụ trong câu

- 1 택시 타지 말고 같이 걸어요.
Đừng đi taxi, chúng ta cùng đi bộ nhé.
- 2 너무 걱정하지 말고 좀 쉬세요.
Đừng lo lắng quá — hãy nghỉ ngơi đi.
- 3 밖에서 사 먹지 말고 집에서 만들어 드세요.
Đừng ăn ngoài, hãy nấu gì đó ở nhà.
- 4혼자 하지 말고 같이 합시다.
Đừng làm một mình, chúng ta cùng làm nhé.
- 5 이거 말고 저거 주세요.
Không phải cái này — cho tôi cái kia.
- 6 망설이지 말고 한번 해 보세요.
Đừng ngần ngại — cứ thử đi.

So sánh với

-지 마세요

-지 마세요 đóng lại một lựa chọn; -지 말고 thay nó bằng lựa chọn khác. Dạng sau nghe giống lời khuyên hơn nhiều.

걱정하지 마세요. (đừng lo nữa) / 걱정하지 말고 쉬세요. (đừng lo mà hãy nghỉ ngơi)

-지 않고

Dạng trần thuật. Dùng 않고 khi kể lại điều đã xảy ra, và 말고 khi bạn đang yêu cầu điều gì đó.

택시를 타지 않고 걸었어요. (tôi đã đi bộ chứ không đi taxi) / 택시 타지 말고 걸어요. (đừng đi taxi, đi bộ đi)

Danh từ + 말고

Với danh từ đứng riêng, nó có nghĩa “ngoài cái này ra”. Rất phổ biến khi gọi món hoặc lựa chọn.

이거 말고 저거요. / 커피 말고 차 주세요.

Lưu ý

- X 어제 택시를 타지 말고 걸었어요.
○ 어제 택시를 타지 않고 걸었어요.
-지 말고 đi với lời nhờ vả. Để kể lại điều bạn thực sự đã làm, hãy dùng -지 않고 hoặc 안 -고.
- X 걱정하지 말고 있어요.
○ 걱정하지 말고 좀 쉬세요.
Phải có vế theo sau làm phương án thay thế, và đó phải là lời nhờ hoặc lời đề nghị. Một câu trần thuật đơn thuần sẽ khiến câu bị lủng.
- X 이거 말고 저거 주지 않으세요.
○ 이거 말고 저거 주세요.
Nghĩa phủ định đã nằm trong 말고. Thêm một phủ định nữa ở vế thứ hai sẽ đảo ngược lời yêu cầu.